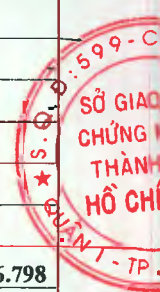


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm (đã điều chỉnh) |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.031.246.130.879 | 859.272.570.965 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 192.821.891.915 | 125.125.309.784 |
| 1. Tiền | 111 | | 192.821.891.915 | 125.125.309.784 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 768.545.046.029 | 563.293.768.248 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4 | 768.545.046.029 | 563.293.768.248 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 69.179.467.025 | 170.290.486.933 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 68.091.297.418 | 144.820.716.577 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 1.234.678.490 | 1.012.807.800 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7a | 3.795.000 | 24.607.266.439 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (150.303.883) | (150.303.883) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 467.835.000 | 563.006.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 467.835.000 | 563.006.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 231.890.910 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13a | 231.890.910 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 738.241.465.880 | 763.659.256.798 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.000.000 | 13.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7b | 13.000.000 | 13.000.000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 624.591.457.363 | 646.838.864.487 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 532.578.269.413 | 554.814.598.437 |
| - Nguyên giá | 222 | | 739.463.227.721 | 738.670.413.721 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (206.884.958.308) | (183.855.815.284) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |



| | | | | |
|--|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 92.013.187.950 | 92.024.266.050 |
| - Nguyên giá | 228 | | 96.187.010.003 | 96.187.010.003 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.173.822.053) | (4.162.743.953) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 111.940.425.817 | 111.816.503.757 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 111.940.425.817 | 111.816.503.757 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.696.582.700 | 4.990.888.554 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13b | 1.696.582.700 | 4.990.888.554 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.769.487.596.759 | 1.622.931.827.763 |

| | | | | |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 308.681.969.491 | 254.476.153.680 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 239.030.858.459 | 195.368.677.729 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 14.264.562.788 | 17.208.416.116 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 172.321.882 | 19.585.175 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 34.771.779.038 | 48.608.256.495 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.738.698.565 | 29.908.386.235 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | - | 821.774.135 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 24.655.247.742 | 7.671.079.647 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17a | 129.061.597.570 | 74.058.707.644 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 20.366.650.874 | 17.072.472.282 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 69.651.111.032 | 59.107.475.951 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17b | 69.651.111.032 | 59.107.475.951 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |

T. T.
DỊCH
HOÀN
PHỔ
MINH
HỒ CH

| | | | | |
|--|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.460.805.627.268 | 1.368.455.674.083 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.460.805.627.268 | 1.368.455.674.083 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 1.239.550.196.473 | 1.240.206.682.024 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 221.255.430.795 | 128.248.992.059 |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.769.487.596.759 | 1.622.931.827.763 |

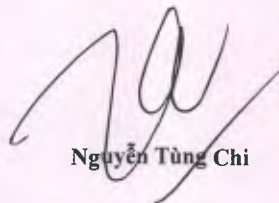
Tp.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Chi

K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Ngô Việt Hoàng Giao

N. H. H.
MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 548.361.044.574 | 317.763.001.154 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán | | | 486.372.299.813 | 276.354.239.738 |
| - Doanh thu dịch vụ niêm yết | | | 5.622.399.032 | 5.031.097.347 |
| - Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối | | | 735.000.147 | 731.666.813 |
| - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ | | | 27.957.992.819 | 22.610.510.127 |
| - Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ | | | 27.673.352.763 | 13.035.487.129 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 548.361.044.574 | 317.763.001.154 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 31.525.260.826 | 27.091.304.632 |
| Trong đó: | | | | |
| - Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán | | | 23.295.052.852 | 21.096.083.831 |
| - Chi phí hoạt động niêm yết | | | 3.653.175.755 | 2.996.054.839 |
| - Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối | | | - | - |
| - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ | | | 2.607.861.899 | 2.360.398.262 |
| - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác | | | 1.969.170.320 | 638.767.700 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 516.835.783.748 | 290.671.696.522 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 6.018.399.681 | 3.795.761.918 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3.228.791 | 21.919.469 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 135.324.126.571 | 96.160.374.815 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26) | 30 | | 387.526.828.067 | 198.285.164.156 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 387.526.828.067 | 198.285.164.156 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 77.505.365.614 | 39.657.032.832 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 310.021.462.453 | 158.628.131.324 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |

Người lập biểu

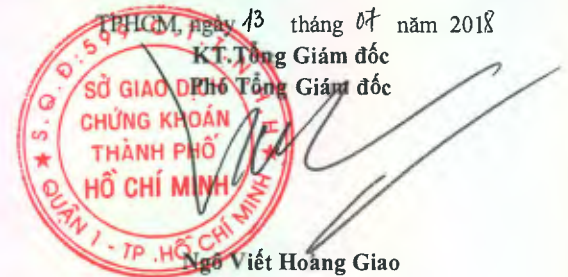


Nguyễn Thị Mỹ Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Chi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ | 01 | | 643.809.836.539 | 326.430.461.826 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (23.559.824.735) | (21.916.159.279) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (40.179.128.065) | (33.674.821.958) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (90.927.579.343) | (33.454.876.860) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 15.056.674.781.851 | 524.777.534.592 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (15.158.828.456.893) | (567.353.192.271) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 386.989.629.354 | 194.808.946.050 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | (510.525.860) | (15.691.813.450) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (941.134.561.318) | (870.652.893.494) |
| 4. Tiền thu hồi vay, bán lại, các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 736.162.018.248 | 751.295.544.789 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.027.004.152 | 7.147.949.595 |
| 8. Tiền thu, chi khác từ hoạt động đầu tư | 28 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (175.456.064.778) | (127.901.212.560) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn của chủ sở hữu | 31 | | 94.600.000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị | 32 | | (751.085.551) | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức đã trả | 36 | | (143.467.286.591) | (67.580.553.330) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (144.123.772.142) | (67.580.553.330) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 67.409.792.434 | (672.819.840) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | | 125.125.309.784 | 39.532.879.451 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 286.789.697 | (9.108.973) |
| Tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 3 | 192.821.891.915 | 38.850.950.638 |

Tp.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Chi



Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ngô Việt Hoàng Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Sở Giao dịch”) được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HOSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.239.550.196.473 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

9 - C . T
SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
1 - TP . H

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.15 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Chi phí hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 185.872.823 | 70.498.849 |
| Tiền gửi ngân hàng | 192.636.019.092 | 125.054.810.935 |
| | <u>192.821.891.915</u> | <u>125.125.309.784</u> |

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 768.545.046.029 | 768.545.046.029 | 563.293.768.248 | 563.293.768.248 |
| | <u>768.545.046.029</u> | <u>768.545.046.029</u> | <u>563.293.768.248</u> | <u>563.293.768.248</u> |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | 9.008.989.674 | 12.059.634.716 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh | 8.132.644.136 | 8.998.787.777 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt | 5.302.333.101 | 4.987.791.466 |
| Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 3.816.278.176 | 75.486.240.937 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 41.831.052.331 | 43.288.261.681 |
| | <u>68.091.297.418</u> | <u>144.820.716.577</u> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trung tâm Chính phủ điện tử | 820.965.600 | - | 820.965.600 | - |
| Các công ty khác | 413.712.890 | - | 191.842.200 | - |
| | 1.234.678.490 | - | 1.012.807.800 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | - | - | 24.577.236.439 | - |
| Phải thu Kho bạc Nhà nước về dự án xây dựng Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM | - | - | 30.030.000 | - |
| Phải thu khác | 3.795.000 | - | - | - |
| | 3.795.000 | - | 24.607.266.439 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 13.000.000 | - | 13.000.000 | - |
| | 13.000.000 | - | 13.000.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam</i> | 101.786.000 | - | 101.786.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng</i> | 8.333.333 | - | 8.333.333 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam</i> | 16.385.600 | - | 16.385.600 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch</i> | 14.798.950 | - | 14.798.950 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh</i> | 5.000.000 | 2.500.000 | 5.000.000 | 2.500.000 |
| <i>Công ty Cổ phần đầu tư Khoáng sản Tây Bắc</i> | 5.000.000 | 2.500.000 | 5.000.000 | 2.500.000 |
| <i>Cty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang</i> | 13.333.333 | 9.333.333 | 13.333.333 | 9.333.333 |
| | 164.637.216 | 14.333.333 | 164.637.216 | 14.333.333 |

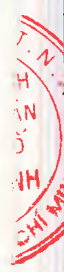
C. T.
AO DI
G KHO
NH PH
HÍ M
TP. HỒ

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 467.835.000 | - | 563.006.000 | - |
| | <u>467.835.000</u> | <u>-</u> | <u>563.006.000</u> | <u>-</u> |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 342.147.083 | 342.147.083 |
| Chi phí cải tạo nhà B cũ | 342.147.083 | 342.147.083 |
| Mua sắm tài sản cố định | 111.598.278.734 | 111.474.356.674 |
| Thiết bị tin học cho dự án Xây dựng Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM | 92.530.394.534 | 92.406.472.474 |
| Dự án "Xây dựng hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp - ECM" | 19.067.884.200 | 19.067.884.200 |
| | <u>111.940.425.817</u> | <u>111.816.503.757</u> |



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 455.981.147.236 | 142.036.386.869 | 5.764.055.072 | 134.888.824.544 | 738.670.413.721 |
| - Mua trong kỳ | - | 345.840.000 | - | 446.974.000 | 792.814.000 |
| Số dư cuối kỳ | 455.981.147.236 | 142.382.226.869 | 5.764.055.072 | 135.335.798.544 | 739.463.227.721 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 76.529.773.202 | 56.020.614.606 | 3.900.698.980 | 47.404.728.496 | 183.855.815.284 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.732.164.682 | 6.048.305.678 | 422.910.336 | 6.825.762.328 | 23.029.143.024 |
| Số dư cuối kỳ | 86.261.937.884 | 62.068.920.284 | 4.323.609.316 | 54.230.490.824 | 206.884.958.308 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 379.451.374.034 | 86.015.772.263 | 1.863.356.092 | 87.484.096.048 | 554.814.598.437 |
| Tại ngày cuối kỳ | 369.719.209.352 | 80.313.306.585 | 1.440.445.756 | 81.105.307.720 | 532.578.269.413 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.957.331.385 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 91.981.800.000 | 4.205.210.003 | 96.187.010.003 |
| Số dư cuối kỳ | 91.981.800.000 | 4.205.210.003 | 96.187.010.003 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 4.162.743.953 | 4.162.743.953 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 11.078.100 | 11.078.100 |
| Số dư cuối kỳ | - | 4.173.822.053 | 4.173.822.053 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 91.981.800.000 | 42.466.050 | 92.024.266.050 |
| Tại ngày cuối kỳ | 91.981.800.000 | 31.387.950 | 92.013.187.950 |

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.138.741.403 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo trì | 105.897.419 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 125.993.491 | - |
| | 231.890.910 | - |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 810.194.296 | 1.948.337.087 |
| Chi phí cho hệ thống giao dịch trực tuyến | 603.638.155 | 2.452.663.230 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 146.761.968 | 353.376.822 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 135.988.281 | 236.511.415 |
| | 1.696.582.700 | 4.990.888.554 |



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn | 12.495.586.340 | 12.495.586.340 | 12.792.804.800 | 12.792.804.800 |
| Công ty Cổ phân BÊ TÔNG 6 | - | - | 318.650.000 | 318.650.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.768.976.448 | 1.768.976.448 | 4.096.961.316 | 4.096.961.316 |
| | 14.264.562.788 | 14.264.562.788 | 17.208.416.116 | 17.208.416.116 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 367.333.853 | 1.706.455.897 | 1.635.654.764 | - | 438.134.986 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 47.647.362.939 | 77.505.365.614 | 90.927.579.343 | - | 34.225.149.210 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 300.647.963 | 6.183.154.302 | 6.375.307.423 | - | 108.494.842 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 41.012.496 | 41.012.496 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 292.911.740 | 288.737.755 | 581.649.495 | - | - |
| | - | 48.608.256.495 | 85.724.726.064 | 99.561.203.521 | - | 34.771.779.038 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí in ấn, quảng cáo | - | 484.360.800 |
| Chi phí viễn thông, điện, nước | - | 148.357.888 |
| Chi phí phải trả khác | - | 189.055.447 |
| | - | 821.774.135 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải trả cho các tổ chức phát hành | - | 6.599.953.650 |
| Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách | 94.388.005.422 | 28.746.518.296 |
| Phải trả các thành viên về phí đại lý đấu giá | 11.022.829 | 680.046.412 |
| Phải trả UBCKNN về phí Giám sát hoạt động chứng khoán | 34.662.569.319 | 37.797.563.681 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 234.625.605 |
| | 129.061.597.570 | 74.058.707.644 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.942.180.950 | 4.074.541.860 |
| Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch | 64.708.930.082 | 55.032.934.091 |
| | 69.651.111.032 | 59.107.475.951 |

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và công kết nối đường truyền | 24.655.247.742 | 7.671.079.647 |
| | 24.655.247.742 | 7.671.079.647 |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 30/06/2018 | Tỷ lệ | 01/01/2018 |
|----------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 100 | 1.239.550.196.473 | 100 | 1.240.206.682.024 |
| | 100 | 1.239.550.196.473 | 100 | 1.240.206.682.024 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------|---------|--------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 1.302.756,10 | 997.554,82 |



21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2018 | 06 tháng đầu năm 2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 5.707.000.857 | 3.790.205.340 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 96.204.654 | 5.556.578 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 215.194.170 | - |
| | 6.018.399.681 | 3.795.761.918 |

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2018 | 06 tháng đầu năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 442.258.805 | 630.791.296 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng | 644.288.167 | 875.262.538 |
| Chi phí nhân công | 19.562.286.915 | 17.250.529.559 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.922.483.290 | 16.888.277.409 |
| Thuế, phí, lệ phí | 57.953.496 | 61.304.496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.032.547.662 | 6.576.330.588 |
| Chi phí khác bằng tiền | 89.662.308.236 | 53.877.878.929 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - <i>Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp UBCKNN</i> | 74.147.579.323 | 41.843.612.565 |
| - <i>Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch</i> | 9.675.995.991 | 5.475.868.122 |
| | 135.324.126.571 | 96.160.374.815 |

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2018 | 06 tháng đầu năm 2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 387.526.828.067 | 198.285.164.156 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 387.526.828.067 | 198.285.164.156 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (từ năm 2016 thuế suất 20%) | 77.505.365.614 | 39.657.032.832 |

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với công văn 4930/BTC-TCNH ngày 27/04/2018 của Bộ Tài chính về việc tiền lương thực hiện năm 2017 của HOSE.



| | Mã số | Điều chỉnh và trình bày lại VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND |
|--|-------|------------------------------------|--|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 48.608.256.495 | 48.490.456.495 |
| Phải trả người lao động | 314 | 29.908.386.235 | 30.497.386.235 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 74.058.707.644 | 73.644.867.644 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 17.072.472.282 | 17.156.472.282 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 128.248.992.059 | 128.107.632.059 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 231.355.890.957 | 231.944.890.957 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 106.879.496.365 | 106.761.696.365 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 427.496.640.197 | 427.025.440.197 |

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Việt Hoàng Giao

